

Số: 46 /2019/QĐ-UBND

Gia Lai, ngày 20 tháng 12 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020 – 2024
trên địa bàn huyện Đak Pơ, tỉnh Gia Lai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định về khung giá đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Thực hiện Nghị quyết số 201/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai khóa XI - Kỳ họp thứ Mười một về việc thông qua Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020 – 2024 của các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 4291/TTr-STNMT ngày 20 tháng 12 năm 2019.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn huyện Đak Pơ, tỉnh Gia Lai, cụ thể như sau:

1. Đối với nhóm đất phi nông nghiệp:

a) Bảng giá đất ở tại đô thị (Bảng số 01 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này).

b) Bảng giá đất ở tại nông thôn (Bảng số 02 Phụ lục ban hành kèm theo

Quyết định này).

c) Bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị và nông thôn (Bảng số 08 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này).

d) Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị và nông thôn (Bảng số 09 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này).

2. Đối với nhóm đất nông nghiệp:

a) Bảng giá đất trồng cây lâu năm (Bảng số 03 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này).

b) Bảng giá đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên (Bảng số 04 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này).

c) Bảng giá đất trồng cây hàng năm khác (Bảng số 05 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này).

d) Bảng giá đất rừng sản xuất (Bảng số 06 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này).

đ) Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản (Bảng số 07 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Tài chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đak Pơ và thủ trưởng các sở, ban, ngành, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2020 đến hết ngày 31/12/2024./. *quyết*

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Bộ Tài chính, Bộ TN&MT (b/c);
- Tổng cục Thuế;
- Cục KTVB QPPL (Bộ Tư pháp);
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- Đ/c Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các đ/c PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Công TTĐT tỉnh; Công báo tỉnh;
- Báo Gia Lai; Đài PTTH tỉnh;
- Lưu VT, KTTH. *Việc*





PHỤ LỤC

Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020 – 2024 trên địa bàn huyện Đak Pơ, tỉnh Gia Lai

(Ban hành kèm theo Quyết định số 46 /2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

A/ Bảng giá các loại đất

Bảng số 01: Bảng giá đất ở tại đô thị

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét	
		Từ nơi	Đến nơi		Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc năm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc năm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc năm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
1	Hùng Vương	Ranh giới thị trấn Đak Pơ	Hết Cầu Cur An (Cầu 23)	900.000	500.000	440.000	310.000	240.000	220.000	200.000
		Hết Cầu Cur An (Cầu 23)	Hết Cầu Cà Tung (Cầu 24)	1.670.000	750.000	690.000	410.000	370.000	270.000	250.000
		Hết Cầu Cà Tung (Cầu 24)	Lê Lợi	1.800.000	900.000	740.000	450.000	410.000	290.000	270.000
		Lê Lợi	Cột mốc Km 93 (Quốc lộ 19)	1.000.000	550.000	500.000	330.000	260.000	230.000	210.000
		Cột mốc Km 93 (Quốc lộ 19)	Cột mốc Km 95 (Suối Đak Pơ)	800.000	440.000	390.000	290.000	220.000	200.000	190.000

Thư

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét	
		Từ nơi	Đến nơi		Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc năm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc năm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc năm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
2	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Trãi	Chu Văn An	500.000	260.000	210.000	200.000	170.000	160.000	150.000
		Chu Văn An	Nguyễn Tất Thành	1.400.000	650.000	600.000	370.000	310.000	250.000	230.000
		Nguyễn Tất Thành	Lý Thái Tổ	700.000	380.000	330.000	260.000	200.000	190.000	180.000
3	Quang Trung	Nguyễn Trãi	Chu Văn An	500.000	260.000	210.000	200.000	170.000	160.000	150.000
		Chu Văn An	Hùng Vương	1.200.000	600.000	550.000	350.000	290.000	240.000	220.000
		Hùng Vương	Nguyễn Tất Thành	1.670.000	750.000	690.000	410.000	370.000	270.000	250.000
		Nguyễn Tất Thành	Lý Thái Tổ	700.000	380.000	330.000	260.000	200.000	190.000	180.000
4	Lê Lợi	Đầu đường Lê Lợi	Võ Nguyên Giáp	500.000	260.000	210.000	200.000	170.000	160.000	150.000
		Võ Nguyên Giáp	Hùng Vương	900.000	500.000	440.000	310.000	240.000	220.000	200.000
		Hùng Vương	Lý Thái Tổ	700.000	380.000	330.000	260.000	200.000	190.000	180.000



STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét	
		Từ nơi	Đến nơi		Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc năm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc năm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc năm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
5	Nguyễn Tất Thành	Đinh Núp	Lê Hồng Phong	400.000	210.000	190.000	170.000	160.000	150.000	140.000
		Lê Hồng Phong	Lê Lợi	900.000	500.000	440.000	310.000	240.000	220.000	200.000
		Lê Lợi	Hết ranh giới phía tây trung tâm sát hạch lái xe	1.200.000	600.000	550.000	350.000	290.000	240.000	220.000
		Hết ranh giới phía tây trung tâm sát hạch lái xe	Hùng Vương	600.000	320.000	270.000	230.000	180.000	170.000	160.000
6	Phạm Văn Đồng	Trần Phú	Quang Trung	1.200.000	600.000	550.000	350.000	290.000	240.000	220.000
		Quang Trung	Hết đường	600.000	320.000	270.000	230.000	180.000	170.000	160.000
7	Nguyễn Minh Châu	Chu Văn An	Trần Phú	1.200.000	600.000	550.000	350.000	290.000	240.000	220.000
8	Lê Thánh Tông	Nguyễn Trãi	Võ Nguyên Giáp	600.000	320.000	270.000	230.000	180.000	170.000	160.000
		Võ Nguyên Giáp	Hùng Vương	900.000	500.000	440.000	310.000	240.000	220.000	200.000
		Hùng Vương	Trần Phú	1.200.000	600.000	550.000	350.000	290.000	240.000	220.000
		Trần Phú	Lý Thái Tổ	900.000	500.000	440.000	310.000	240.000	220.000	200.000
		Lý Thái Tổ	Suối Đèo Nai	600.000	320.000	270.000	230.000	180.000	170.000	160.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét	
		Từ nơi	Đến nơi		Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc năm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc năm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc năm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
9	Các đường nhánh TDP 3			300.000	190.000	170.000	160.000	150.000	140.000	120.000
10	Lê Hồng Phong	Hùng Vương	Trần Phú	1.200.000	600.000	550.000	350.000	290.000	240.000	220.000
		Trần Phú	Lý Thái Tổ	800.000	440.000	390.000	290.000	220.000	200.000	190.000
11	Lý Tự Trọng	Trần Hưng Đạo	Quang Trung	1.000.000	550.000	500.000	330.000	260.000	230.000	210.000
12	Võ Nguyên Giáp	Lê Thánh Tông	Trần Hưng Đạo	1.000.000	550.000	500.000	330.000	260.000	230.000	210.000
		Trần Hưng Đạo	Quang Trung	1.200.000	600.000	550.000	350.000	290.000	240.000	220.000
		Quang Trung	Đường D22	900.000	500.000	440.000	310.000	240.000	220.000	200.000
		Đường D22	Kpă Klong	700.000	380.000	330.000	260.000	200.000	190.000	180.000
13	Võ Thị Sáu	Trần Hưng Đạo	Quang Trung	700.000	380.000	330.000	260.000	200.000	190.000	180.000
14	Chu Văn An	Wừu	Lê Thánh Tông	400.000	210.000	190.000	170.000	160.000	150.000	140.000
		Lê Thánh Tông	Quang Trung	800.000	440.000	390.000	290.000	220.000	200.000	190.000
15	Nguyễn Trãi	Lê Thánh Tông	Hết đường	600.000	320.000	270.000	230.000	180.000	170.000	160.000
16	Trần Phú	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	1.200.000	600.000	550.000	350.000	290.000	240.000	220.000
		Trần Hưng Đạo	Quang Trung	1.400.000	650.000	600.000	370.000	310.000	250.000	230.000



STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét	
		Từ nơi	Đến nơi		Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc năm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc năm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc năm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
17	Kpă Klông	Hùng Vương	Hết ranh giới đất phía bắc sân bóng TDP 4	300.000	190.000	170.000	160.000	150.000	140.000	120.000
		Hết ranh giới đất phía bắc sân bóng TDP 4	Ranh giới xã An Thành	400.000	210.000	190.000	170.000	160.000	150.000	140.000
18	Các tuyến đường làng Gliêk			220.000	150.000	140.000	130.000	120.000	110.000	100.000
19	Hoàng Văn Thụ	Hùng Vương	Hết đường	400.000	210.000	190.000	170.000	160.000	150.000	140.000
21	Phan Bội Châu	Suối Cà Tung	Nguyễn Văn Trỗi	300.000	190.000	170.000	160.000	150.000	140.000	120.000
22	Bùi Thị Xuân	Hùng Vương	Trần Quang Khải	500.000	260.000	210.000	200.000	170.000	160.000	150.000
23	Nguyễn Lương Bằng	Hùng Vương	Hết đường	600.000	320.000	270.000	230.000	180.000	170.000	160.000
24	Nguyễn Văn Trỗi	Bùi Thị Xuân	Hoàng Văn Thụ	300.000	190.000	170.000	160.000	150.000	140.000	120.000
25	Hàm Nghi	Đầu ranh giới đất Trung đoàn BB 38	Hùng Vương	300.000	190.000	170.000	160.000	150.000	140.000	120.000
26	Nguyễn Tri Phương	Hùng Vương	Suối Cà Tung	500.000	260.000	210.000	200.000	170.000	160.000	150.000
27	Nguyễn Thị Minh Khai	Bùi Thị Xuân	Hoàng Văn Thụ	400.000	210.000	190.000	170.000	160.000	150.000	140.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét	
		Từ nơi	Đến nơi		Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc năm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc năm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc năm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
28	Trần Quang Khải	Nguyễn Lương Bằng	Nguyễn Viết Xuân	400.000	210.000	190.000	170.000	160.000	150.000	140.000
		Nguyễn Viết Xuân	Hoàng Văn Thụ	300.000	190.000	170.000	160.000	150.000	140.000	120.000
29	Nguyễn Viết Xuân	Nguyễn Thị Minh Khai	Trần Quang Khải	300.000	190.000	170.000	160.000	150.000	140.000	120.000
30	Phan Chu Trinh	Trần Quang Khải	Hết ranh giới Cầu gỗ	300.000	190.000	170.000	160.000	150.000	140.000	120.000
31	Đinh Núp	Hùng Vương	Nguyễn Tất Thành	500.000	260.000	210.000	200.000	170.000	160.000	150.000
		Nguyễn Tất Thành	Hết đường	300.000	190.000	170.000	160.000	150.000	140.000	120.000
32	Các đường nhánh làng Leng Tô			220.000	150.000	140.000	130.000	120.000	110.000	100.000
33	Wừu	Hùng Vương	Chu Văn An	500.000	260.000	210.000	200.000	170.000	160.000	150.000
		Chu Văn An	Suối Ca Tung	300.000	190.000	170.000	160.000	150.000	140.000	120.000
34	Các nhánh làng H'ven			220.000	150.000	140.000	130.000	120.000	110.000	100.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét	
		Từ nơi	Đến nơi		Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc năm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc năm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc năm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
35	Y Đôn	Nguyễn Tất Thành	Hết đường	700.000	380.000	330.000	260.000	200.000	190.000	180.000
36	Đường nội bộ Khu Quy hoạch Nam Y Đôn			700.000	380.000	330.000	260.000	200.000	190.000	180.000
37	Hồ Xuân Hương	Nguyễn Tất Thành	Hết đường	700.000	380.000	330.000	260.000	200.000	190.000	180.000
38	Tô Vĩnh Diện	Nguyễn Tất Thành	Hết đường	700.000	380.000	330.000	260.000	200.000	190.000	180.000
39	Lý Thái Tổ	Lê Hồng Phong	Lê Lợi	900.000	500.000	440.000	310.000	240.000	220.000	200.000
40	Đường D22	Võ Nguyên Giáp	Nguyễn Tất Thành	600.000	320.000	270.000	230.000	180.000	170.000	160.000
41	Đường D21	Võ Nguyên Giáp	Nguyễn Tất Thành	600.000	320.000	270.000	230.000	180.000	170.000	160.000

Bảng số 02: Bảng giá đất ở tại nông thônĐơn vị tính: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Cư An					
	Khu vực 1	1.380.000	1.070.000	600.000	400.000	
	Khu vực 2	900.000	700.000	250.000	200.000	165.000
	Khu vực 3	150.000	130.000	110.000	100.000	80.000
2	Tân An					
	Khu vực 1	1.380.000	1.070.000	600.000	550.000	
	Khu vực 2	400.000	330.000	220.000	165.000	
	Khu vực 3	150.000	120.000	100.000	80.000	
3	Phú An					
	Khu vực 1	500.000	400.000	300.000	250.000	
	Khu vực 2	155.000	145.000	120.000		
	Khu vực 3	100.000	90.000	80.000		
4	An Thành					
	Khu vực 1	400.000	300.000	220.000	175.000	
	Khu vực 2	115.000	70.000	60.000		
	Khu vực 3	50.000				
5	Hà Tam					
	Khu vực 1	350.000	250.000	175.000		
	Khu vực 2	110.000	100.000	90.000		
	Khu vực 3	70.000	60.000	50.000		
6	Yang Bắc					
	Khu vực 1	140.000	110.000	100.000	70.000	
	Khu vực 2	50.000				
7	Ya Hội					
	Khu vực 1	70.000	60.000			
	Khu vực 2	50.000				



Bảng số 03: Bảng giá đất trồng cây lâu năm

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Thị trấn Đak Pơ	9.300	8.400	7.600	6.900
2	Xã Cư An	9.300	8.400	7.600	6.900
3	Xã Tân An	9.300	8.400	7.600	6.900
4	Xã Phú An	8.400	7.600	6.900	6.200
5	Xã An Thành	8.100	7.300	6.700	6.000
6	Xã Hà Tam	8.200	7.400	6.800	6.100
7	Xã Yang Bắc	8.000	7.200	6.600	5.900
8	Xã Ya Hội	7.300	6.700	6.000	5.600

Bảng số 04: Bảng giá đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Thị trấn Đak Pơ	20.700	18.600	16.800	15.100
2	Xã Cư An	20.700	18.600	16.800	15.100
3	Xã Tân An	20.700	18.600	16.800	15.100
4	Xã Phú An	18.600	16.800	15.100	13.800
5	Xã An Thành	18.000	16.200	14.500	13.300
6	Xã Hà Tam	18.000	16.200	14.500	13.300
7	Xã Yang Bắc	17.800	16.000	14.300	13.100
8	Xã Ya Hội	16.200	14.500	13.300	12.000

Bảng số 05: Bảng giá đất trồng cây hàng năm khácĐơn vị tính: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Thị trấn Đak Pơ	10.400	9.300	8.400	7.600
2	Xã Cư An	10.400	9.300	8.400	7.600
3	Xã Tân An	10.400	9.300	8.400	7.600
4	Xã Phú An	9.300	8.400	7.600	6.800
5	Xã An Thành	9.000	8.100	7.300	6.500
6	Xã Hà Tam	9.100	8.200	7.400	6.600
7	Xã Yang Bắc	8.900	8.000	7.200	6.400
8	Xã Ya Hội	8.100	7.300	6.500	5.900

Bảng số 06: Bảng giá đất rừng sản xuấtĐơn vị tính: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Thị trấn Đak Pơ	6.900	6.300	5.600	5.100
2	Xã Cư An	6.900	6.300	5.600	5.100
3	Xã Tân An	6.900	6.300	5.600	5.100
4	Xã Phú An	6.300	5.600	5.100	4.500
5	Xã An Thành	6.300	5.600	5.100	4.500
6	Xã Hà Tam	6.300	5.600	5.100	4.500
7	Xã Yang Bắc	6.300	5.600	5.100	4.500
8	Xã Ya Hội	6.300	5.600	5.100	4.500



Bảng số 07: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Thị trấn Đak Pơ	9.900	8.900	8.000	7.300
2	Xã Cư An	9.900	8.900	8.000	7.300
3	Xã Tân An	9.900	8.900	8.000	7.300
4	Xã Phú An	8.900	8.000	7.300	6.500
5	Xã An Thành	8.900	8.000	7.300	6.500
6	Xã Hà Tam	8.900	8.000	7.300	6.500
7	Xã Yang Bắc	8.900	8.000	7.300	6.500
8	Xã Ya Hội	8.000	7.300	6.500	5.800

Bảng số 08: Bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị và nông thôn

- Giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị được tính bằng 100% giá đất tại Bảng số 01 theo từng đoạn đường, tuyến đường với vị trí tương ứng.

- Giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn được tính bằng 100% giá đất tại Bảng số 02 theo từng vị trí, khu vực tương ứng.

- Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp sử dụng hỗn hợp vào mục đích sản xuất kinh doanh và hoạt động thương mại dịch vụ tại đô thị và nông thôn được tính 100% giá đất ở theo từng đoạn đường, tuyến đường, vị trí, khu vực tương ứng.

Bảng số 09: Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị và nông thôn

Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tại đô thị và nông thôn được tính bằng 80% giá đất tại Bảng số 01 và Bảng số 02 theo từng đoạn đường, tuyến đường, khu vực, vị trí tương ứng.

B/ Cách xác định giá đất đối với một số trường hợp cụ thể (Theo Bảng số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09)

1. Giá đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất xây dựng công trình sự nghiệp tại đô thị và nông thôn được tính bằng 100% giá đất ở tương ứng cho từng đoạn đường, tuyến đường, vị trí, khu vực quy định tại Bảng số 01, Bảng số 02.

2. Giá đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và đất có mặt nước chuyên dùng nếu sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản được tính bằng 100% giá đất nuôi trồng thủy sản tương ứng với từng vị trí đất của từng xã, thị trấn quy định tại Bảng số 07; nếu sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp hoặc kết hợp nuôi trồng thủy sản với mục đích sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp được tính bằng 100% giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tương ứng cho từng tuyến đường, đoạn đường, vị trí, khu vực quy định tại Bảng số 09.

3. Giá đất phi nông nghiệp còn lại được tính bằng 90% giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tương ứng cho từng đoạn đường, tuyến đường, vị trí, khu vực quy định tại Bảng số 09.

4. Giá các loại đất nông nghiệp còn lại:

- Giá đất trồng lúa nước 01 vụ, lúa nương: Được tính bằng 80% giá đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên tương ứng với từng vị trí quy định tại Bảng số 04.

- Giá đất nông nghiệp khác: Được tính bằng 100% giá đất trồng cây hàng năm khác tương ứng với từng vị trí quy định tại Bảng số 05.

- Giá đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng: Được tính bằng 100% giá đất rừng sản xuất tương ứng với từng vị trí quy định tại Bảng số 06.

5. Giá đất nông nghiệp trong phạm vi khu dân cư đô thị, khu dân cư nông thôn:

- Giá đất nông nghiệp trong phạm vi khu dân cư thị trấn Đak Pơ được tính bằng 2,5 lần giá đất nông nghiệp cùng mục đích sử dụng theo vị trí tương ứng.

- Giá đất nông nghiệp trong khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; trường hợp khu dân cư nông thôn chưa có quy hoạch được duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của thôn, làng, buôn, các điểm dân cư tương tự hiện có được tính bằng 2,3 lần giá đất nông nghiệp cùng mục đích sử dụng theo vị trí tương ứng.



C) Cách xác định khu vực, vị trí trong các Bảng giá đất

I) Cách xác định khu vực, vị trí cho Bảng số 02

1. Xã Cư An

a) Khu vực 1: Đất dọc đường Quốc lộ 19.

- Vị trí 1: Từ ranh giới thị xã An Khê đến hết cổng Đất Đen.
- Vị trí 2: Từ hết cổng Đất Đen đến đường vào thôn An Định (đối diện đường vào nghĩa địa thôn Tân Định).
- Vị trí 3: Từ đường phía Tây nhà máy gạch Tuynel đến giáp ranh giới thị trấn Đak Pơ.
- Vị trí 4: Từ đường vào thôn An Định (đối diện đường vào nghĩa địa thôn Tân Định) đến đường phía Tây nhà máy gạch Tuynel.

b) Khu vực 2

- Vị trí 1: Đường Lê Thị Hồng Gấm (Cư An) đoạn từ Quốc lộ 19 đến đường Đội 2 quy hoạch.
- Vị trí 2: Đường Lê Thị Hồng Gấm (Cư An) đoạn từ đường Đội 2 quy hoạch đến đường phía nam trường PTTH Nguyễn Trãi.
- Vị trí 3:
 - + Đường phía tây UBND xã Cư An đoạn từ Quốc lộ 19 đến ngã ba thứ nhất (nhà ông Vinh).
 - + Đường thôn An Định (đường đi núi Đá lửa) đoạn từ Quốc lộ 19 đến ngã ba thứ hai (nhà ông Kiêm).
 - + Đường Đội 2 Hiệp An đoạn từ ngã ba thứ nhất đến đường Lê Thị Hồng Gấm.
- Vị trí 4:
 - + Đường phía tây UBND xã Cư An đoạn từ ngã ba thứ nhất (nhà ông Vinh) đến hết trụ sở thôn Hiệp Phú.
 - + Đường đi Hầm Đá thôn Hiệp Phú đoạn từ Lê Thị Hồng Gấm đến đầu ranh giới đất trụ sở thôn Hiệp Phú.
 - + Đường phía nam trường PTTH Nguyễn Trãi đoạn từ Lê Thị Hồng Gấm đến hết cổng.
- Vị trí 5:
 - + Đường vào trường THCS Nguyễn Du đoạn từ Quốc lộ 19 đến hết đường bê tông xi măng.
 - + Đường thôn An Sơn (nhà bà Mưu) đoạn từ Quốc lộ 19 đến hết ranh giới đất nhà ông Lê Liên.
 - + Đường giáp ranh thôn An Sơn (đường đội 4 Hiệp An) đoạn từ Quốc lộ 19 đến ngã ba thứ nhất (nhà ông Linh).

+ Đường giáp ranh thôn An Thuận - Chí Công đoạn từ Quốc lộ 19 đến ngã ba hết ranh giới thửa đất nhà ông Võ Văn Đức.

+ Đường vào Tịnh xá Ngọc Túc (thôn Chí Công) đoạn từ Quốc lộ 19 đến ngã ba thứ nhất.

c) Khu vực 3

- Vị trí 1:

+ Đường thôn An Sơn (nhà bà Sang Hạnh) đoạn từ Quốc lộ 19 đến hết trụ sở thôn An Sơn.

+ Đường phía tây nghĩa trang An Sơn đoạn từ Quốc lộ 19 đến hết đường bê tông xi măng.

+ Đường giáp ranh thôn An Thuận đoạn từ Quốc lộ 19 (nhà ông Bảng) đến hết ranh giới thửa đất ông Nguyễn Văn Xuân.

+ Đường thôn An Thuận (nhà ông Tài) đoạn từ Quốc lộ 19 đến giáp đường Tịnh xá Ngọc Túc.

+ Đường Đội 3 thôn Chí Công (nhà bà Sáu Đẹt) đoạn từ Quốc lộ 19 đến ngã ba (nhà ông ba Hòa).

+ Đường phía tây chi nhánh NHNNPTNT (thôn Chí Công) đoạn từ Quốc lộ 19 đến giáp đường vào Tịnh xá Ngọc Túc.

+ Đường thôn Chí Công (nghĩa địa Thuận Công) đoạn từ Quốc lộ 19 đến ngã 3 đường đi đập Ông Tài.

+ Đường thôn An Định (đường đi núi Đá lửa) đoạn từ ngã ba thứ hai (nhà ông Kiếm) đến hết đường.

+ Đường đi Hầm Đá thôn Hiệp Phú đoạn từ đầu ranh giới trụ sở thôn Hiệp Phú đến hết ranh giới đất nhà ông Trần Văn Ngộ.

+ Đường phía nam trường PTHH Nguyễn Trãi đoạn từ hết công đến hết ranh giới đất nhà bà Nguyễn Thị Lợi.

- Vị trí 2:

+ Đường vào Tịnh xá Ngọc Túc (thôn Chí Công) đoạn từ ngã ba thứ nhất đến hết khu QH Gò Rau Trai.

+ Đường Xóm Bắc, thôn An Định đoạn từ Quốc lộ 19 đến hết ranh giới thửa đất ông Nguyễn Thanh Kiếm.

+ Đường vào trụ sở thôn An Cư đoạn từ Quốc lộ 19 đến ngã ba thứ nhất.

+ Đường phía đông nhà máy gạch Tuynel (nhà ông Hường) đoạn từ Quốc lộ 19 đến ngã ba thứ nhất.

- Vị trí 3: Đất có mặt tiền tiếp giáp với các đường rộng hơn 3 mét (trừ các đường đã xác định tại khu vực 1, khu vực 2).

- Vị trí 4: Đất có mặt tiền tiếp giáp với các đường rộng từ 2m đến 3m.



- Vị trí 5: Các tuyến đường còn lại.

2. Xã Tân An

a) Khu vực 1: Dọc đường Quốc lộ 19 và Khu quy hoạch trung tâm Thương mại (QH TTTM) xã Tân An.

- Vị trí 1: Đường Quốc lộ 19 đoạn từ ranh giới thị xã An Khê đến hết công Đất Đen.

- Vị trí 2: Đường Quốc lộ 19 đoạn từ hết công Đất Đen đến ngã ba đường vào nghĩa địa thôn Tân Định.

+ Đường QH số 1 - Khu QH TTTM xã Tân An đoạn từ Quốc lộ 19 đến đường QH số 4 - Khu QH TTTM xã Tân An.

+ Đường QH số 2 - Khu QH TTTM xã Tân An đoạn từ Quốc lộ 19 đến đường QH số 4 - Khu QH TTTM xã Tân An.

+ Đường QH số 3 - Khu QH TTTM xã Tân An đoạn từ đường QH số 1 - Khu QH TTTM xã Tân An đến đường QH số 2 - Khu QH TTTM xã Tân An.

- Vị trí 3: Đường Quốc lộ 19 đoạn từ đường vào trạm phát sóng BTS đến tiếp giáp giới thị trấn Đak Pơ.

- Vị trí 4:

+ Đường QH số 1 - Khu QH TTTM xã Tân An đoạn từ đường QH số 4 - Khu QH TTTM xã Tân An đến đường QH số 5 - Khu QH TTTM xã Tân An.

+ Đường QH số 2 - Khu QH TTTM xã Tân An đoạn từ đường QH số 4 - Khu QH TTTM xã Tân An đến đường QH số 5 - Khu QH TTTM xã Tân An.

+ Đường QH số 4 - Khu QH TTTM xã Tân An đoạn từ đường QH số 1 - Khu QH TTTM xã Tân An đến đường QH số 2 - Khu QH TTTM xã Tân An.

b) Khu vực 2

- Vị trí 1:

+ Đường Quốc lộ 19 đoạn từ ngã ba đường vào nghĩa địa thôn Tân Định đến đường vào trạm phát sóng BTS.

+ Đường QH số 3 - Khu QH TTTM xã Tân An đoạn từ đường QH số 2 - Khu QH TTTM xã Tân An đến đường QH số 5 - Khu QH TTTM xã Tân An.

- Vị trí 2:

+ Đường Ri (Tân An) đoạn từ Quốc lộ 19 đến ngã ba trụ sở thôn Tân Tụ.

+ Đường QH số 5 - Khu QH TTTM xã Tân An đoạn từ Quốc lộ 19 đến hết ranh giới thửa đất hộ ông Nguyễn Văn Thanh.

+ Đường đi Tư Lương đoạn từ Quốc lộ 19 đến đường vào nhà thờ Đồng Sơn.

+ Đường đi Phú An (ngã 3 Đồng chèo) đoạn từ Quốc lộ 19 đến hết công số 2 (đầu ranh giới thửa đất ông Lê Minh).

- Vị trí 3:

+ Đường vào chùa Tân Hòa đoạn từ Quốc lộ 19 đến đầu ranh giới nghĩa địa thôn Tân Bình.

+ Đường Ri (Tân An) đoạn từ ngã ba (giáp thửa đất ở hộ ông Huỳnh Tý) đến ngã 3 tiếp giáp với đường đi Tur Lương.

+ Đường phía đông nhà thờ An Sơn đoạn từ Quốc lộ 19 đến ngã tư thứ nhất (tiếp giáp đường phía Đông cây xăng Nhơn Tín).

+ Đường QH số 5 - Khu QH TTTM xã Tân An đoạn từ hết ranh giới thửa đất hộ ông Nguyễn Văn Thanh đến giáp đường đi Tur Lương.

+ Đường đi Tur Lương đoạn từ đường vào nhà thờ Đồng Sơn đến ngã 3 đi trạm bơm Tân Hội.

+ Đường đi Phú An (ngã 3 Đồng chèo) đoạn từ hết công số 2 (giáp ranh giới đất ông Lê Minh) đến giáp đường Tỉnh lộ 667.

+ Đường đi xã Yang Bắc đoạn từ ngã ba Long Khánh đến giáp ranh giới xã Yang Bắc.

- Vị trí 4:

+ Đường từ nhà ông Phan Tâm Sự đến nhà ông Phạm Văn Tuyền, thôn Tân Sơn đoạn từ Quốc lộ 19 đến hết ranh giới thửa đất ông Phạm Văn Tuyền.

+ Đường bê tông xi măng phía đông cây xăng Nhơn Tín, thôn Tân Sơn đoạn từ Quốc lộ 19 đến tiếp giáp đường phía Đông nhà thờ An Sơn.

+ Đường sau trụ sở thôn Tân Sơn đoạn từ Quốc lộ 19 đến tiếp giáp đường phía Đông nhà thờ An Sơn.

+ Đường phía Đông nhà thờ An Sơn đoạn từ ngã tư thứ nhất (tiếp giáp đường phía Đông cây xăng Nhơn Tín) đến ngã ba trụ sở thôn Tân Tụ.

+ Đường bê tông xi măng phía Tây cầu Taly, thôn Tân Sơn đoạn từ Quốc lộ 19 đến hết đường bê tông xi măng.

+ Đường đi Tur Lương đoạn từ ngã 3 đi trạm bơm Tân Hội đến tiếp giáp đường đi Phú An (nhà ông Lâm Ngọc Trãi).

+ Đường vào trường Y Đôn (Cơ sở 2) đoạn từ Quốc lộ 19 đến hết ranh giới phía Nam trường Y Đôn (Cơ sở 2).

c) Khu vực 3

- Vị trí 1:

+ Đường Ri (Tân An) đoạn từ ngã ba trụ sở thôn Tân Tụ đến ngã ba đi vào Bàu Bà Mỹ (giáp thửa đất ở hộ ông Huỳnh Tý).

+ Đường bê tông xi măng vào xóm Chí Thành thôn Tân Bình đoạn từ Quốc lộ 19 đến hết ranh giới thửa đất hộ ông Nguyễn Lợi.

+ Đường đi Tur Lương đoạn từ ngã ba Cầu Đỏ đến giáp đường đi Phú An.



+ Đường vào trụ sở thôn Tân Thuận (cũ) đoạn từ Quốc lộ 19 đến tiếp giáp đường vào Xóm Dừa (nhà ông Nguyễn Văn Ry).

+ Đường vào Xóm Dừa đoạn từ Quốc lộ 19 (nhà Tân Văn Anh) đến đường đi Tu Lương.

+ Đường vào trạm bơm Tân Hội đoạn từ đường đi Tu Lương đến Bàu Mười Lẽ.

+ Đường vào trường Ngô Quyền đoạn từ giáp đường đi Phú An (Đất ông Thoại) đến hết ranh giới quy hoạch khu dân cư.

+ Đường từ nhà ông Nguyễn Kim Linh (Quốc lộ 19) đến ranh giới quy hoạch khu dân cư Ngô Quyền.

+ Đường từ nhà ông Nguyễn Xương (Quốc lộ 19) đến hết đường bê tông xi măng.

+ Đường từ trường Trần Phú (Cơ sở 2) đi Đội 9 thôn Tân Tụ đoạn từ giáp Đường Ri (trường Trần Phú - cơ sở 2) đến hết đường bê tông xi măng.

+ Đường từ nhà ông Lê Văn Minh (Quốc lộ 19) đến hết ranh giới đất nhà ông Đồng Kim Thiết.

+ Đường vào cánh đồng mía lớn thôn Tân Hội đoạn từ giáp đường đi Tu Lương (nhà ông Kiều) đến hết đường bê tông xi măng.

+ Đường Xóm 3, thôn Tân Hội đoạn từ giáp đường đi Tu Lương (nhà ông Minh) đến hết đường bê tông xi măng.

+ Đường đi nghĩa địa thôn Tân Phong đoạn từ giáp đường đi Tu Lương (ngã 3 nhà Minh) đến đầu ranh giới nghĩa địa thôn Tân Phong.

- Vị trí 2: Đất có mặt tiền tiếp giáp với các đường rộng hơn 3 mét (trừ các đường đã xác định tại khu vực 1, khu vực 2).

- Vị trí 3: Đất có mặt tiền tiếp giáp với các đường rộng hơn 2 mét đến 3 mét.

- Vị trí 4: Các tuyến đường còn lại.

3. Xã Phú An

a) Khu vực 1: Dọc Tỉnh lộ 667.

- Vị trí 1: Từ ranh giới thị xã An Khê đến hết ranh giới cầu Soi Màu.

- Vị trí 2: Từ hết ranh giới cầu Soi Màu đến hết ranh giới cầu Tờ Đo.

- Vị trí 3: Từ hết ranh giới cầu Tờ Đo đến suối Bàu Sen.

- Vị trí 4: Từ suối Bàu Sen đến ranh giới xã Yang Bắc.

b) Khu vực 2

- Vị trí 1:

+ Đường Ya Hội (giai đoạn 1) đoạn từ ranh giới thị xã An Khê (Suối Sim) đến đầu ranh giới nghĩa trang thôn An Phong.

+ Đường vào thôn An Phong (Xóm 2) đoạn từ ranh giới thị xã An Khê (Đập Bến Tuyết) đến ngã ba đi nhánh 1 thôn An Phong (Xóm 2).

+ Đường thôn An Phong Xóm 1 đến Xóm 2 đoạn từ đường đi Ya Hội (giai đoạn 1) đến tiếp giáp đường vào thôn An Phong (Xóm 2).

+ Đường dọc theo suối Cái đoạn từ Tỉnh lộ 667 đến đường liên thôn An Phong.

+ Đường vào thôn An Hòa đoạn từ Tỉnh lộ 667 đến đường liên thôn An Phong.

+ Đường dọc mương thủy lợi Phú An đoạn từ Tỉnh lộ 667 đến đường liên thôn An Phong.

+ Đường vào nhà ông Hai Quận, thôn An Phú đoạn từ Tỉnh lộ 667 đến hết ranh giới thửa đất ông Đậu.

+ Đường Ya Hội giai đoạn 2 đoạn từ Tỉnh lộ 667 đến ranh giới phía Đông trường Phan Bội Châu.

+ Đường liên thôn An Phong - An Hòa đoạn từ đường Ya Hội giai đoạn 1 (nhà ông Hường Điều) đến tiếp giáp đường dọc mương thủy lợi Phú An.

- Vị trí 2:

+ Đường vào trụ sở thôn An Hòa đoạn từ Tỉnh lộ 667 đến ngã ba thứ ba.

+ Đường vào nhà ông Nguyễn Thành Danh đoạn từ Tỉnh lộ 667 đến hết đường bê tông xi măng.

+ Đường từ nhà ông Nguyễn Duy Thiều đến nhà ông Phạm Văn Hường, thôn An Hòa đoạn từ Tỉnh lộ 667 đến hết ranh giới thửa đất hộ ông Hường.

+ Đường từ nhà ông Trần Kỳ đến nhà ông Phạm Văn Hiên đoạn từ Tỉnh lộ 667 đến hết ranh giới thửa đất hộ ông Hiên.

+ Đường vào nhà ông Nguyễn Văn Thao, thôn An Hòa đoạn từ Tỉnh lộ 667 đến ngã ba (nhà ông Phạm Đình Mận).

+ Đường vào nhà ông Huỳnh Thanh Bình, thôn An Phú đoạn từ Tỉnh lộ 667 đến hết ranh giới thửa đất ông Nguyễn Thanh Thảo.

+ Đường vào trụ sở thôn An Phú đoạn từ Tỉnh lộ 667 đến ngã ba (nhà ông Hạnh).

+ Đường vào nhà ông Nguyễn Văn Chín, thôn An Phú đoạn từ Tỉnh lộ 667 đến hết ranh giới thửa đất ông Nguyễn Ngọc Luyện.

+ Đường vào nhà ông Song, thôn An Phú đoạn từ Tỉnh lộ 667 (nhà ông Xuân) đến ngã ba (nhà ông Song).

+ Đường nhà bà Lý Thị Liễu, thôn An Quý đoạn từ Tỉnh lộ 667 (nhà bà Liễu) đến hết ranh giới thửa đất số 55 thuộc tờ bản đồ 33.



+ Đường vào nhà ông Nguyễn Văn Thịnh, thôn An Quý đoạn từ Tỉnh lộ 667 đến hết đường (Ranh giới đất bà Trần Thị Thương).

+ Đường vào nhà ông Mười Hôn, thôn An Quý đoạn từ Tỉnh lộ 667 đến hết đường bê tông xi măng.

+ Đường vào làng Đêchogang đoạn từ Tỉnh lộ 667 đến ngã 3 nhà Rông làng Đêchogang.

- Vị trí 3:

+ Đường Ya Hội (giai đoạn 1) đoạn từ đầu ranh giới nghĩa trang thôn An Phong đến ranh giới xã Ya Hội.

+ Đường vào nhà ông Hưng (đầu đường nhà Bà Vũ Thị Dân) đoạn từ đường Ya Hội giai đoạn 1 đến hết đường (Xóm 1 An Phong).

+ Đường vào thôn An Phong (Xóm 2) đoạn từ ngã ba đi nhánh 1 thôn An Phong (Xóm 2) đến hết đường bê tông xi măng.

+ Nhánh 1 thôn An Phong (Xóm 2) đoạn từ ngã ba thứ nhất đến hết đường (Trần Hữu Đào Xóm 2 An Phong).

+ Đường vào trụ sở thôn An Hòa đoạn từ ngã ba thứ ba đến hết đường (Hết ranh giới đất ông Trần Văn Hổ).

+ Đường quanh thôn An Hòa đoạn từ Tỉnh lộ 667 đến hết đường (Lê Văn Phước).

+ Đường vào nhà ông Nguyễn Văn Thao, thôn An Hòa đoạn từ ngã ba (nhà ông Phạm Đình Mận) đến hết ranh giới thửa đất hộ ông Trần Cát.

+ Đường vào nhà ông Hùng, thôn An Phú đoạn từ Tỉnh lộ 667 đến hết đường bê tông xi măng.

+ Đường nhà bà Lý Thị Liễu, thôn An Quý đoạn từ hết ranh giới thửa đất số 55 thuộc tờ bản đồ 33 đến hết đường bê tông xi măng.

+ Đường vào nhà bà Nguyễn Thị Thức, thôn An Quý đoạn từ Tỉnh lộ 667 đến hết đường bê tông xi măng (nhà ông Nguyễn Văn Chương).

+ Đường Ya Hội giai đoạn 2 đoạn từ ranh giới phía Đông trường Phan Bội Châu đến ranh giới xã Ya Hội.

c) Khu vực 3

- Vị trí 1: Đất có mặt tiền tiếp giáp với các đường rộng hơn 3 mét (trừ các đường đã xác định tại khu vực 1, khu vực 2).

- Vị trí 2: Đất có mặt tiền tiếp giáp với các đường rộng từ 2 mét đến 3 mét.

- Vị trí 3: Các tuyến đường còn lại.

4. Xã An Thành

a) Khu vực 1: Dọc Quốc lộ 19 và một số đoạn đường Trường Sơn Đông.

- Vị trí 1: Từ đầu Km 95 đến hết Km 96.

- Vị trí 2: Từ ranh giới phía Đông trường Kim Đồng đến hết ranh giới Cầu 25 (cầu LukKut).

- Vị trí 3:

+ Từ hết Km 96 đến đầu ranh giới phía Đông trường Kim Đồng.

+ Từ hết ranh giới Cầu 25 (cầu LukKut) đến ranh giới xã Hà Tam.

+ Từ Quốc lộ 19 (phía Nam đường) đến ngã ba đường lên đồi Đại Hàn.

- Vị trí 4: Từ Quốc lộ 19 (phía Bắc đường) đến hết ranh giới Cầu Ván.

b) Khu vực 2

- Vị trí 1:

+ Đường Thôn 4 (trước Tượng đài chiến thắng Đak Pơ) đoạn từ Quốc lộ 19 đến giáp đường Trường Sơn Đông.

+ Đường Trường Sơn Đông đoạn từ hết ranh giới Cầu Ván đến ngã ba dốc 15.

- Vị trí 2:

+ Đường Trường Sơn Đông đoạn từ ngã ba dốc 15 đến giáp ranh huyện Kbang.

+ Đường Trường Sơn Đông đoạn từ ngã ba đường lên đồi Đại Hàn đến giáp ranh giới xã Yang Bắc.

+ Đường QH số 6 đoạn từ Quốc lộ 19 đến hết đường QH.

- Vị trí 3:

+ Đường Sầm đoạn từ Quốc lộ 19 đến hết mét thứ 250 tính từ chỉ giới Quốc Lộ 19.

+ Đường đi Tam Quan đoạn từ Quốc lộ 19 đến hết đường QH.

c) Khu vực 3

- Vị trí 1: Các tuyến đường còn lại.

5. Xã Hà Tam

a) Khu vực 1: Dọc Quốc lộ 19.

- Vị trí 1: Từ hết ranh giới Cầu 27 (cầu Hà Tam) đến hết Km 108 + 600m.

- Vị trí 2: Từ ranh giới xã An Thành đến hết ranh giới Cầu 27 (cầu Hà Tam).

- Vị trí 3: Từ hết Km 108 + 600m đến ranh giới huyện Mang Yang.

b) Khu vực 2

- Vị trí 1:

+ Đường vào trường THCS Nguyễn Văn Trỗi (Cơ sở 1) đoạn từ Quốc lộ 19 đến hết cổng (cổng trường).

+ Đường vào Thôn 2 (nhà ông Lục) đoạn từ Quốc lộ 19 đến hết cổng Ngâm.

+ Đường vào Thôn 2 (nhà ông Xuân) đoạn từ Quốc lộ 19 đến hết đường.

+ Đường phía Tây trường TH và THCS Nguyễn Văn Trỗi (Cơ sở 1) đoạn từ Quốc lộ 19 đến đường sau trường TH và THCS Nguyễn Văn Trỗi (Cơ sở 2).



- + Đường vào đồi Thông đoạn từ Quốc lộ 19 đến hết đường.
- Vị trí 2:
 - + Đường vào làng H'way đoạn từ Quốc lộ 19 đến hết cổng.
 - + Đường hẻm dọc phía Đông hồ Lữ đoàn 7 đoạn từ Quốc lộ 19 đến đầu ranh giới đất Lữ đoàn 7.
 - + Đường hẻm dọc phía Tây hồ Lữ đoàn 7 đoạn từ Quốc lộ 19 đến đầu ranh giới đất Lữ đoàn 7.
- Vị trí 3:
 - + Từ Tỉnh lộ 662 (cũ) đoạn từ Quốc lộ 19 đến giáp ranh giới xã Yang Bắc.
 - + Đường vào Thôn 2 (nhà ông Lực) đoạn từ hết cổng Ngâm đến hết đường.
 - + Đường sau trường TH và THCS Nguyễn Văn Trỗi (cơ sở 2) đoạn từ đường phía Tây trường TH và THCS Nguyễn Văn Trỗi (Cơ sở 1) đến đường vào làng H'way.
 - + Đường bê tông xi măng khu 2, khu 3 đoạn từ ngã ba nhà ông Chát đến ngã ba nhà bà Loan.
 - + Đường bê tông xi măng trước Trụ sở Thôn 2 đoạn từ ngã tư nhà ông Mùi đến ngã tư nhà ông Võ Ngọc Minh.
 - + Đường bê tông xi măng khu 2, Thôn 5 đoạn từ ngã ba nhà ông Thuật đến ngã ba nhà ông Lê Văn Minh.

c) Khu vực 3

- Vị trí 1: Đất có mặt tiền tiếp giáp với các đường rộng hơn 3 mét (trừ các đường đã xác định tại khu vực 1, khu vực 2).
- Vị trí 2: Đất có mặt tiền tiếp giáp với các đường rộng từ 2 mét đến 3 mét.
- Vị trí 3: Các tuyến đường còn lại.

6. Xã Yang Bắc

a) Khu vực 1

- Vị trí 1: Đường Tỉnh lộ 667 đoạn từ ranh giới xã Phú An đến ngã ba đường vào nhà ông Nguyễn Kinh Tân.
- Vị trí 2:
 - + Đường vào UBND xã Yang Bắc đoạn từ ranh giới xã Tân An đến hết ranh giới nhà Rông mới làng Klah Môn (giáp ranh giới đất nhà ông Đinh Văn Xép).
 - + Đường Tỉnh lộ 667 đoạn ngã ba đường vào nhà ông Nguyễn Kinh Tân đến giáp ranh huyện Kông Chro.
- Vị trí 3: Đường Trường Sơn Đông đoạn từ ngã ba vào làng Krông Hra đến giáp ranh huyện Kông Chro.
- Vị trí 4:

+ Đường vào UBND xã Yang Bắc đoạn từ hết ranh giới nhà Rông mới làng Klah Môn (giáp ranh giới đất nhà ông Đinh Văn Xép) đến đường Trường Sơn Đông.

+ Đường Trường Sơn Đông đoạn từ ranh giới xã An Thành đến ngã ba vào làng Krông Hra.

b) Khu vực 2

- Vị trí 1: Các tuyến đường còn lại.

7. Xã Ya Hội

a) Khu vực 1

- Vị trí 1:

+ Đường vào UBND xã Ya Hội (từ thị xã An Khê vào) đoạn ngã ba thứ nhất làng Groi đến ngã ba làng Mông.

+ Đường bê tông xi măng làng Groi (tuyến từ ngã 3 làng Groi đi làng Ghép (cũ)) đoạn từ tiếp giáp đường vào UBND xã Ya Hội đến hết đường bê tông xi măng.

- Vị trí 2:

+ Đường vào UBND xã Ya Hội (từ thị xã An Khê vào) đoạn từ ranh giới xã Phú An đến ngã ba thứ nhất làng Groi.

+ Đường từ làng Mông đi làng Bung đoạn từ ngã ba thứ nhất làng Mông đến ngã ba làng Bung (ngã ba đi xã Phú An).

+ Đường Ya Hội giai đoạn 2 đoạn từ ngã ba làng Bung đến ranh giới xã Phú An.

b) Khu vực 2

- Vị trí 1: Các tuyến đường còn lại.

II/ Áp dụng cho các Bảng số 03, 04, 05, 06, 07

1. Đối với thị trấn Đak Pơ

- Vị trí 1: Thửa đất tiếp giáp đường Hùng Vương.

- Vị trí 2: Thửa đất tiếp giáp với các tuyến đường có tên còn lại trong Bảng số 01- Bảng giá đất ở tại đô thị - Mục A.

- Vị trí 3: Thửa đất tiếp giáp với các tuyến đường rộng trên 2m.

- Vị trí 4: Các thửa đất còn lại.

2. Đối với các xã Hà Tam, An Thành, Cư An, Tân An, Phú An, Yang Bắc.

- Vị trí 1: Thửa đất tiếp giáp Quốc lộ 19, đường Trường Sơn Đông, đường 667, đường vào UBND xã Yang Bắc.

- Vị trí 2: Thửa đất tiếp giáp với các phân đoạn đường còn lại quy định tại Khoản I Mục B.



Vị trí 3: Thửa đất tiếp giáp với các tuyến đường rộng trên 2m (trừ các thửa đất đã được xác định theo vị trí 2)

Vị trí 4: Các thửa đất còn lại.

3. Đối với xã Ya Hôi

- Vị trí 1: Đất dọc theo đường vào UBND xã Ya Hôi, đường bê tông xi măng làng Groi, đường từ làng Mông đi làng Bung, đường Ya Hôi giai đoạn 2.

- Vị trí 2: Thửa đất tiếp giáp với các phân đoạn đường còn lại quy định tại Khoản I Mục B.

- Vị trí 3: Thửa đất tiếp giáp với các tuyến đường rộng trên 2m (trừ các thửa đất đã được xác định theo vị trí 2).

- Vị trí 4: Các thửa đất còn lại. *Thao*